TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST Ngày 20 tháng 9 năm 2021 (V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung)	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Giàng Mí Chớ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Vương Thị Xuyến**

2. Ông **Hà Đình Phong**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Đặng Văn Tình** – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/ QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Giàng Mí S** -Sinh năm: 1993; Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện Đ, tỉnh Hà Giang (có mặt).

Bị đơn: Chị **Sùng Thị D** -Sinh năm: 1994; Nơi cư trú cuối cùng trước khi biệt tích: Thôn P, xã S, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 02/2021/QĐST-DS ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang. (Vắng mặt)

*Người phiên dịch tiếng Mông cho phiên tòa: Ông **Giàng Mí Mua**, sinh năm 1957; Trú tại: Tổ X thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2021 cùng các tài liệu kèm theo đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Giàng Mí S trình bày: Năm 2012, anh và chị Sùng Thị D chung sống với nhau như vợ chồng, tổ chức cưới theo phong tục. Đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Hà Giang theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đến tháng 8/2014, chị D tự ý bỏ gia đình đi đâu biệt tích, không

rõ địa chỉ, anh S đã tìm kiếm mọi nơi cũng không có tin tức gì nên anh S đã nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên bố chị Sùng Thị D mất tích. Tại quyết định số: 02/2021/QĐDS-VDS ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên bố chị Sùng Thị D mất tích. Nay anh Giàng Mí S đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với người mất tích là chị Sùng Thị D theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh Giàng Mí S và chị Sùng Thị D có 01 con chung là cháu Giàng Mí S, sinh ngày 15/02/2012. Anh S đề nghị Tòa án giao cháu S cho anh trực tiếp chăm sóc giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi như theo nguyện vọng của cháu S.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh S xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được khối có tài sản chung nào; vợ chồng anh cũng không nợ ai hoặc cho ai nợ tài sản gì. Do vậy, anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản riêng: Anh S xác nhận cả anh và chị D đều không có tài sản gì riêng và không có tranh chấp gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật. *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án, tiến hành khai mạc phiên tòa, giới thiệu thành phần Hội đồng xét xử, quyền và nghĩa vụ của đương sự, thành phần Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã có mặt đầy đủ, không có trường hợp nào phải thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng. *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:* Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. *Quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết cho anh Giàng Mí S được ly hôn với chị Sùng Thị D; Đề nghị HĐXX giao con chung là cháu Giàng Mí S, sinh ngày 15/02/2012 cho anh Giàng Mí S có trách nhiệm trực tiếp, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành; Về án phí: Đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí cho nguyên đơn Giàng Mí S theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của anh Giàng Mí S về việc xin ly hôn, tranh chấp về con chung với chị Sùng Thị D được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định. Bị đơn Sùng Thị D đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn. Tuy đã được triệu tập hợp lệ nhưng cả hai phiên tòa, chị S đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Giàng Mí S và chị Sùng Thị D xác lập quan hệ vợ chồng theo đúng các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 17/02/2014 tại Uỷ ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Hà Giang, nên có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị D là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc tại thôn P, xã S, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên, từ tháng 8/2014, chị D đã bỏ nhà ra đi, anh S và người thân trong gia đình đã áp dụng mọi biện pháp tìm kiếm nhưng không xác định được chị D hiện đang ở đâu, làm gì. Chị D đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 02/2021/QĐST-DS ngày 28/5/2021. Nay anh S xin ly hôn chị D, nên cần xử cho anh S được ly hôn chị D theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh S và chị D có một con chung là cháu Giàng Mí S, sinh ngày 15/02/2012, hiện cháu S đang ở cùng với anh S. Nay ly hôn, anh S có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu S, phù hợp với nguyện vọng của cháu và thực tế chị D đã bị Tòa ná tuyên bố mất tích nên cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của anh S, giao cháu Giàng Mí S, sinh ngày 15/02/2012 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, anh S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh S xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được khối có tài sản chung nào; vợ chồng anh cũng không nợ ai hoặc cho ai nợ tài sản gì, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản riêng: Anh S xác nhận cả anh và chị D đều không có tài sản gì riêng và không có tranh chấp gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh S thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Hùng.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28,35,39,147,227,266,273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Giàng Mí S và chị Sùng Thị D

2. Về con chung: Giao cháu Giàng Mí S, sinh ngày 15/02/2012 cho anh Giàng Mí S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Giàng Mí S.

4. Quyền kháng cáo: Anh Giàng Mí S có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; chị Sùng Thị D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Đ;*
- *TAND tỉnh;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã S, huyện Đ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Giàng Mí Chớ